TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 7 - 2022.
"Về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hải.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn và bà Phạm Thị Thúy Quỳnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lương Văn Hòa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT, ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957; Nơi ĐKNKTT: Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Quốc Th, Luật sư của Văn phòng Luật sư số 02 Nghệ An, thuộc Đoàn Luật sư Nghệ An. Có mặt.

Địa chỉ: Số 5, M, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1964; Nơi ĐKNKTT: Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 7, xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm, đơn khởi kiện, trong bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu L đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 164/2020/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 08 tháng 10 năm 2020. Theo đó, các bên chỉ mới giải quyết với nhau về phần tình cảm và con chung, còn phần phân chia tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

1. Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, có diện tích 1.500m^2, địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L có trị giá là 200.000.000 đồng. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ ba gian trị giá ngôi nhà là 200.000.000 đồng, một ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng.

2.Thửa đất số 872, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2. Địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L trị giá thửa đất là 50.000.000 đồng.

3. Thửa đất số 793, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 3.844m^2. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Hiện nay trên thửa đất này ông và bà đã trồng keo trị giá thửa đất và keo trồng trên thửa đất này là 50.000.000 đồng.

4. Thửa đất số 738, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 10.026m^2. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Hiện nay trên thửa đất này ông và bà đã trồng keo trị giá thửa đất và diện tích trồng keo trên diện tích đất này là 100.000.000 đồng.

5. Số tiền mặt bán keo vào năm 2012, ông Nguyễn Hữu L đang giữ.

Tổng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là 688.000.000 đồng.

Ngoài ra hiện nay trên thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3 bà còn có một chuồng trại để nuôi gia súc, gia cầm. Đấy là tài sản riêng của bà nên bà không có yêu cầu gì.

Bà X yêu cầu Tòa án chia phần tài sản chung đó làm hai phần. Mỗi người một phần, theo hiện vật.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Hữu L:

Ông thừa nhận vợ chồng ông ly hôn với nhau vào ngày 10 tháng 8 năm 2020 trong đó, phần tài sản chung của vợ chồng thì chưa chia.

Ông thừa nhận vợ chồng có những tài sản chung như bà X khai gồm: Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, có diện tích 1.500m^2, trị giá là 200.000.000 đồng. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ ba gian trị giá ngôi nhà là 200.000.000 đồng, một ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng; thửa đất số 782, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2 trị giá thửa đất là 50.000.000 đồng; thửa đất số 793, tờ bản đồ số 3, có diện tích là 3.844m^2 trị giá thửa đất và keo trồng trên thửa đất này là 50.000.000 đồng; thửa đất số 738, tờ bản đồ số 3, có diện tích là 10.026m^2 trị giá thửa đất và diện tích trồng keo trên diện tích đất này là 100.000.000 đồng. Toàn bộ các thửa đất và tài sản trên đất đều có địa chỉ ở Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An; số tiền mặt bán keo vào năm 2012 là 58.000.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là 688.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng còn có các tài sản là số tiền ông đi xuất khẩu lao động gửi về cho bà X là 270.000.000 đồng và số tiền bà X bán 2 vườn keo trị giá 50.000.000 đồng tiền bà X bán 2 con dê, 01 con lợn mạ 20.000.000 đồng và tiền bán bò trong thời kỳ ông đi xuất khẩu lao động là 70.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản chi tiêu phục vụ trong nhà cũng như tiền các con ăn học hết 190.000.000 đồng. Hiện nay bà Nguyễn Thị X đang giữa số tiền là 220.000.000 đồng.

Về nợ: Hiện nay vợ chồng không nợ gì ai và cũng không ai nợ gì vợ chồng.

Ông thừa nhận hiện nay trên thửa đất 214, tờ bản đồ số 3 có một một chuồng trại để nuôi gia súc, gia cầm. Đây là tài sản riêng của bà X nên ông không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Giao cho anh Nguyễn Hữu L:

Được sử dụng 807m^2 đất có trị giá 97.759.000 đồng tại thửa số 214, tờ bản đồ số 3 xã Ngọc Sơn, huyện T, tỉnh Nghệ An. (Có sơ đồ kèm theo)

Được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ trị giá 200.000.000 đồng và

một ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng.

Được sử dụng số tiền 58.000.000 đồng đây là số tiền bán keo năm 2012 mà ông đang giữ.

Trị giá tài sản mà anh Nguyễn Hữa Long được quyền sử dụng là: 385.759.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị X:

Được sử dụng 848 m^2 đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 3, xã Ngọc Sơn huyện T có trị giá 102.241.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo).

Được quyền sử dụng thửa đất số 782, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2. Địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L trị giá thửa đất là 50.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Được quyền sử dụng thửa đất số 793, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 3.844m^2 . Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Được quyền sở hữu số cây keo đã trồng trên thửa đất trị giá thửa đất và keo trồng trên thửa đất này là 50.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Được quyền sử dụng thửa đất số 738, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 10.026m^2. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Được quyền sở hữa toàn bộ diện tích cây keo đã tròng trên thửa đất trị giá thửa đất và diện tích trồng keo trên diện tích đất này là 100.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị các tài sản mà bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng là: 302.241.000 đồng (Ba trăm linh hai triệu, hai trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngày 14/10/2021 Bà Nguyễn Thị X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án như sau:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị X nhà ngang 02 gian hoặc nhà dọc (03 gian) cùng với ½ diện tích đất ở và đất vườn tại thửa 214, tờ bản đồ số 3, diện tích 1500m^2 (đất ở và đất vườn) đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/01/1996 mang tên ông Nguyễn Hữu L. Trong trường hợp buộc phải cắt đất cho người ở nhà ngang nhiều đất hơn thì lấy 330m^2

đất vườn tại thửa 872, tờ bản đồ số 3 (trong cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp ngày 16/01/1996 mang tên Nguyễn Hữu L) bù vào cho người ở nhà dọc. Về khoản tiền chênh lệch giá nhà ngang và nhà dọc thì ai lấy nhà dọc thì bù cho người lấy nhà ngang là 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng).

2. Về đất rừng sản xuất bao gồm: 3844m^2 tại thửa 793, tờ bản đồ số 1 và 10.026m^2 thửa 738 đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa chia cho mỗi người một thửa. Nếu ai lấy thửa 738 diện tích 10.026m^2 thì bù bằng tiền cho người lấy thửa còn lại là 25.000.000đ (hai lăm triệu đồng);

3. Số tiền bán keo 58.000.000đ (năm tám triệu đồng), đề nghị Tòa chia đôi mỗi người 29.000.000đ (hai chín triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà ngang và phần đất của nhà ngang để ở và lối đi là cổng cũ ra đường xóm có tổng diện tích khoảng 250 m^2 và đồng ý nhượng lại cho ông L Thửa đất số 872, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán được phân công đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 294 và Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X có tổng trị giá 688.000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc thửa đất số 214; chưa làm rõ diện tích tăng thêm là do đâu, có phù hợp với quy hoạch của địa phương hay không; chưa xác minh thửa 214 có bao nhiêu đất ở, bao nhiêu đất vườn là thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung và kết quả thể hiện có thể chia tách nhà chính và nhà ngang. Do bà X đang nuôi con dưới 18 tuổi, mặt khác để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ sau khi ly hôn, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà X, giao nhà chính cho ông L quản lý sử dụng, giao nhà ngang cho bà X Quản lý sử dụng.

Ngoài ra, quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy bản án sơ thẩm còn có vi

phạm sau:

- Phần quyết định chia cho ông L được sử dụng 807 m^2, bà X được sử dụng 848 m^2 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, xã Ngọc Sơn, huyện T, tỉnh Nghệ An, tổng diện tích là 1.655 m^2. Trong khi sơ đồ thửa đất được sử dụng theo bản án lại thể hiện ông L được sử dụng 807 m^2, bà X được sử dụng 844 m^2 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, xã Ngọc Sơn, huyện T, tỉnh Nghệ An, tổng diện tích là 1.651m^2 là không thống nhất, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

- Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc lưu trữ thủ tục thu chi chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Bản án sơ thẩm cũng không tuyên về trách nhiệm chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án là chưa đầy đủ.

Đề xuất: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà X, sửa án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, kết quả tranh tụng và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X làm trong thời hạn luật định, hình thức, nội dung đơn hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị X:

Qúa trình giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm, bà X và ông L thống nhất khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, có diện tích 1.500m^2, địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L có trị giá là 200.000.000 đồng. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ ba gian trị giá ngôi nhà là 200.000.000 đồng, một ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng.

Thửa đất số 872, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2. Địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L trị giá thửa đất là 50.000.000 đồng.

Thửa đất số 793, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng,

huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 3.844m^2 . Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Hiện nay trên thửa đất này ông và bà đã trồng keo trị giá thửa đất và keo trồng trên thửa đất này là 50.000.000 đồng.

Thửa đất số 738, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 10.026m^2 . Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Hiện nay trên thửa đất này ông và bà đã trồng keo trị giá thửa đất và diện tích trồng keo trên diện tích đất này là 100.000.000 đồng.

Số tiền 58.000.000 đồng bán kéo năm 2012 ông Nguyễn Hữu L đang giữ.

Tổng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là 688.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu L trình bày ông bà còn có tài sản chung là số tiền ông L gửi về cho bà Nguyễn Thị X là 270.000.000 đồng và số tiền bà X bán 2 vườn keo trị giá 50.000.000 đồng, tiền bà X bán 02 con dê, 01 con lợn mạ 20.000.000 đồng và tiền bán bò trong thời kỳ ông L đi xuất khẩu lao động là 70.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản chi tiêu phục vụ trong nhà cũng như tiền các con ăn học hết 190.000.000 đồng. Hiện nay bà Nguyễn Thị X đang giữ số tiền là 220.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà X đã cung cấp bảng kê trong đó liệt kê các khoản chi tiêu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình như sinh hoạt hàng ngày, mua sắm, tu bổ nhà cửa, đóng tiền học cho các con (04 con chung) và tổ chức xây dựng gia đình cho các con ... nên số tiền trên bà X đã chi tiêu hết là có cơ sở.

Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X có tổng trị giá 688.000.000 đồng như trên là có căn cứ.

Bà X không đồng ý với bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, có diện tích 1.500m^2, trị giá là 200.000.000 đồng. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ ba gian trị giá ngôi nhà là 200.000.000 đồng, một ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng. Bà X có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà ngang và phần đất của nhà ngang để ở và một phần cổng cũ làm lối đi ra đường xóm, toàn bộ có tổng diện tích khoảng 250 m2 đồng thời nhượng lại cho ông L thửa 872, tờ bản đồ số 3, diện tích 330m^2 . Các tài sản khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã phân chia

Ông L đồng ý giao bà X được sở hữu, sử dụng nhà ngang và phần đất của nhà ngang, nhận bù phần đất của thửa 872 bà X giao lại, không đồng ý nhượng lại phần cổng cũ làm lối đi.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 214 thấy rằng phần đất

cấp sơ thẩm giao cho bà X không có lối đi ra đường xóm, do địa hình phần đất giao cho bà X diện tích đồi và hũng sâu chiếm phần lớn, diện tích đất mặt phẳng nhỏ; phần đất cấp sơ thẩm giao cho ông L bằng phẳng. Thửa đất số 872 kề với thửa 214 và cùng chung trong bìa đỏ thửa 214, qua xem xét tại chỗ toàn bộ thửa đất này là một hố sâu từ 7m đến 8m, không có tài sản gì trên đất. Mặt khác, bà X, ông L từ khi ly thân đến khi ly hôn và hiện nay thì bà X và con ở nhà ngang; ông L ở nhà lớn, để tạo điều kiện phụ nữ đang nuôi con dưới 18 tuổi có chỗ ở cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X, giao bà X được sở hữu, sử dụng nhà ngang và phần đất của nhà ngang đồng thời điều chỉnh phân chia ở phần lối đi ra đường xóm để cả hai bên đều có lối đi gần nhất ra đường xóm. Các tài sản chung khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã giao.

Về diện tích thửa đất 214 và 872 có tăng lên so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua xác minh việc tăng thêm là sai số do đo đạc, các thửa đất trên hiện không có tranh chấp, phần tăng thêm được công nhận hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế để chia, cụ thể: thửa đất số 214, tờ bản đồ số 3, có diện tích ghi trong GCNQSDĐ là 1500m^2, diện tích thực tế là 1.651m^2; thửa đất số 872, tờ bản đồ số 3, diện tích ghi trong GCNQSDĐ 330m^2 diện tích thực tế là 407 m^2. Trên thửa đất 214 có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ ba gian cùng một ngôi nhà ngang 02 gian. Qua xác minh, nguồn gốc thửa đất 214 trước đây của bố mẹ ông L để lại cho vợ chồng sử dụng nên khi chia tài sản chung, cấp sơ thẩm đã chia toàn bộ tài sản chung cho hai bên, trong đó ông L được hưởng phần nhiều hơn là có cơ sở.

Như vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên

Các sai sót trong bản án sơ thẩm Đại diện viện kiểm sát chỉ ra là có căn cứ, vì vậy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH.

Áp dụng: khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, sửa một phần bản án sơ thẩm

1. Áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 157, Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu,

miễn giảm, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

- Giao cho ông Nguyễn Hữu L:

Được sử dụng 549,3 m^2 (525,5m^2 + 23,8 m^2) đất, trong đó có 100m^2 đất ở và 449,3 m^2 đất vườn, có trị giá 63.427.000 đồng tại thửa số 214, tờ bản đồ số 3 xã Ngọc Sơn, huyện T, tỉnh Nghệ An. (có sơ đồ kèm theo).

Được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ trị giá 200.000.000 đồng

Được sử dụng số tiền 58.000.000 đồng đây là số tiền bán keo năm 2012 mà ông đang giữ.

Được quyền sử dụng thửa đất số 872, tờ bản đồ số 3, diện tích 407 m^2. Địa chỉ thửa đất tại Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An trị giá là 50.000.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Trị giá tài sản mà anh Nguyễn Hữa Long được quyền sử dụng là: 371.427.000 đồng (ba trăm bảy mốt triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị X:

Được sử dụng 1101,7 m^2 (1081,4 m^2 + 20,3m^2) trong đó có 100m^2 đất ở và 1101,7 m2 đất vườn đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 3, xã Ngọc Sơn huyện T có trị giá 124.700.000 đồng (có sơ đồ kèm theo) và 01 ngôi nhà ngang trị giá 30.000.000 đồng

Được quyền sử dụng thửa đất số 793, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 3.844m^2 . Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Được quyền sở hữu số cây keo đã trồng trên thửa đất trị giá thửa đất và keo trồng trên thửa đất này là 50.000.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Được quyền sử dụng thửa đất số 738, tờ bản đồ số 3, tại khu vực Nhà Tráng, Xóm N, xã Ng, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 10.026m^2 . Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị X. Được quyền sở hữa toàn bộ diện tích cây keo đã trồng trên thửa đất trị giá thửa đất và diện tích trồng keo trên diện tích đất này là 100.000.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị các tài sản mà bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng là: 304.700.000 đồng (ba trăm linh tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về chi phí thẩm định: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 2.922.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị X số tiền thẩm dịnh là 3.729.000 đồng (ba triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị X phải chịu 15.235.000 (mười lăm triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia tài sản sau ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 15.760.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp. Trả lại số tiền còn thừa là 525.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0004535 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An.

Buộc ông Nguyễn Hữu L phải chịu 18.571.000 đồng (mười tám triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Hải